



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

**AISC**

## CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

*Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.*

#### 1. Thông tin chung về Công ty:

##### Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi chức danh Tổng giám đốc mới.

##### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

##### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

**Tên tiếng anh:** PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** PROCIMEX.

**Mã chứng khoán:** PRO (UpCom).

**Trụ sở chính:** Tổ 112, khối Đà Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

#### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà	Lý Thu Quỳnh	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2018)
Bà	Lương Thị Thùy Liên	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2018)
Ông	Phan Hồng Quân	Phó Chủ tịch
Ông	Phạm Tuấn Anh	Thành viên

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

#### Ban Kiểm soát

Bà	Bùi Thị Thanh Thúy	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Quý	Thành viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Tất Chánh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Duy Long	Phụ trách Kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc
-----	---------------	---------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Anh

Tổng Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B12180116-1-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HỒ THỊ HÀ LAN**

Số GCNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>2.004.696.075</b>	<b>3.175.396.405</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>554.999.367</b>	<b>1.656.547.112</b>
1.	Tiền	111		175.058.145	166.624.699
2.	Các khoản tương đương tiền	112		379.941.222	1.489.922.413
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>1.421.283.865</b>	<b>1.464.075.038</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	262.372.728	1.009.269.228
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	415.727.392	449.725.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.918.481.401	1.064.139.772
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(1.175.297.656)	(1.059.058.962)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>			
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>28.412.843</b>	<b>54.774.255</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	10.263.636
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.312.843	44.510.619
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	14.100.000	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.389.425.995</b>	<b>7.178.003.233</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.294.059.995</b>	<b>2.902.101.448</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	20.807.392	906.824.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	75.989.200	357.829.822
4. Phải trả người lao động	314		198.436.054	592.201.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	-	45.454.545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	981.834.128	982.798.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.993.221	16.993.221
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.095.366.000</b>	<b>4.275.901.785</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	19.095.366.000	4.275.901.785
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.015.270.080</b>	<b>28.583.728.171</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>28.015.270.080</b>	<b>28.583.728.171</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.826.797.055	6.826.797.055
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.811.526.975)	(8.243.068.884)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.243.068.884)	(9.662.342.214)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(568.458.091)	1.419.273.330
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>48.404.696.075</b>	<b>35.761.731.405</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Long

Nguyễn Duy Long

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Long

Nguyễn Duy Long

Đà Nẵng ngày 28 tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.372.237.477	26.998.171.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.372.237.477	26.998.171.988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.727.376.418	25.066.278.076
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
5. (20 = 10 - 11)	20		<b>(355.138.941)</b>	<b>1.931.893.912</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	32.503.007	117.047.094
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	1.137.951
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.082.219
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	244.624.026	3.965.627.247
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(567.259.960)</b>	<b>(1.917.824.192)</b>
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	6.864.196.133
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	3.159.637.589
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>3.704.558.544</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(567.259.960)</b>	<b>1.786.734.352</b>
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	367.461.022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(567.259.960)</b>	<b>1.419.273.330</b>
(60 = 50 - 51 - 52)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

long

Nguyễn Duy Long

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

long

Nguyễn Duy Long

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam\*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(567.259.960)	1.786.734.352
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	-	338.802.159
- Các khoản dự phòng	03		116.238.694	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(80.773)	55.732
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.422.234)	(3.829.668.400)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	-	1.082.219
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(483.524.273)	(1.702.993.939)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		12.528.985.255	(700.678.321)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	12.600.000.000
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.561.883.784	3.156.152.501
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		10.263.636	22.929.201
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.082.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(350.461.022)	(1.142.863.688)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.198.131)	(472.825.772)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.265.949.249</b>	<b>11.758.637.764</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(2.841.460.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.400.000.000)	(9.788.834.385)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.422.234	117.047.083
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.367.577.766)</b>	<b>(11.513.247.552)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	-	940.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	-	(940.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.101.628.517)	245.390.212
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.656.547.112	1.411.212.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		80.773	(55.732)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>554.999.367</u>	<u>1.656.547.112</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

long

Nguyễn Duy Long

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

long

Nguyễn Duy Long

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Anh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi chức danh Tổng giám đốc mới.

**Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**

**Tên tiếng anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.**

**Tên viết tắt: PROCIMEX**

**Mã chứng khoán: PRO (UpCOM).**

**Trụ sở chính: Tổ 112, khối Đà Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.**

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.
- Hoạt động chính trong năm 2017 là chế biến, bảo quản thủy sản và dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

#### 6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 09 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 113 nhân viên)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

**7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng	Cho thuê MB chế biến gia súc gia cầm	100%	100%	100%

**7.2. Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Trung tâm chế biến gia súc gia cầm

**7.3. Danh sách công ty liên kết:**

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	Trồng trọt, chăn nuôi	48%	48%	48%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.170 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*

*10 năm*

*Tài sản cố định vô hình*

*05 năm*

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả về phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

304  
1 NH  
ĐNG  
TINH  
AN  
Y HI  
CH  
AN  
OE

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2016.

**15. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tiền</b>	<b>175.058.145</b>	<b>166.624.699</b>
Tiền mặt	90.313.530	83.147.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.744.615	83.476.715
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	83.296.490	60.764.118
Tiền gửi ngân hàng USD	1.448.125	22.712.597
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>379.941.222</b>	<b>1.489.922.413</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	379.941.222	1.489.922.413
<b>Cộng</b>	<b>554.999.367</b>	<b>1.656.547.112</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32)****3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>262.372.728</b>	<b>(89.535.228)</b>	<b>1.009.269.228</b>	<b>(89.535.228)</b>
Khách hàng trong nước	262.372.728	(89.535.228)	1.009.269.228	(89.535.228)
- Công ty cổ phần Tonkin Spices	-	-	900.348.000	-
- Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm Đà Nẵng	172.837.500	-	8.286.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Kiên Giang	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
- Khách hàng khác	39.535.228	(39.535.228)	50.635.228	(39.535.228)
<b>Cộng</b>	<b>262.372.728</b>	<b>(89.535.228)</b>	<b>1.009.269.228</b>	<b>(89.535.228)</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

- Công ty cổ phần Tonkin Spices	-	-	900.348.000	-
- Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm Đà Nẵng	172.837.500	-	8.286.000	-
<b>Cộng</b>	<b>172.837.500</b>	<b>-</b>	<b>908.634.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>415.727.392</b>	<b>(138.030.000)</b>	<b>449.725.000</b>	<b>(60.000.000)</b>
Nhà cung cấp trong nước	415.727.392	(138.030.000)	449.725.000	(60.000.000)
- Công ty CP chứng khoán Tràng An - Hà Nội	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
- Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon	260.100.000	(78.030.000)	260.100.000	-
- Trung Tâm Kỹ Thuật Môi Trường TP ĐN	80.000.000	-	120.000.000	-
- Khách hàng khác	15.627.392	-	9.625.000	-
<b>Cộng</b>	<b>415.727.392</b>	<b>(138.030.000)</b>	<b>449.725.000</b>	<b>(60.000.000)</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.918.481.401</b>	<b>(947.732.428)</b>	<b>1.064.139.772</b>	<b>(909.523.734)</b>
Phải thu khác	622.048.472	(616.299.499)	617.956.843	(616.299.499)
Tạm ứng	1.296.432.929	(331.432.929)	446.182.929	(293.224.235)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>25.350.000.000</b>	<b>(25.350.000.000)</b>	<b>37.936.335.000</b>	<b>(25.350.000.000)</b>
Bà Hà Thị Thu Trang - hợp tác kinh doanh	-	-	2.985.390.000	-
Ông Đàm Tất Liên - hợp tác kinh doanh	-	-	9.600.945.000	-
Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm (*)	25.350.000.000	(25.350.000.000)	25.350.000.000	(25.350.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>27.268.481.401</b>	<b>(26.297.732.428)</b>	<b>39.000.474.772</b>	<b>(26.259.523.734)</b>

(\*) Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tp. Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Điềm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Cty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biến thủ là: 25.350.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu này.

6. Sự kiện (xem trang 33)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	518.594.664	518.594.664
Số dư tại ngày 31/12/2018	518.594.664	518.594.664
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	518.594.664	518.594.664
Số dư tại ngày 31/12/2018	518.594.664	518.594.664
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	-

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 518.594.664 VND

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	71.000.000	71.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	71.000.000	71.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	71.000.000	71.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	71.000.000	71.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	-

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.000.000 VND

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	-	10.263.636
<b>Cộng</b>	-	10.263.636

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.807.392</b>	<b>20.807.392</b>	<b>906.824.079</b>	<b>906.824.079</b>
Nhà cung cấp trong nước	20.807.392	20.807.392	906.824.079	906.824.079
- Võ Thanh Phong	-	-	114.980.000	114.980.000
- Hà Văn Vinh	-	-	155.394.000	155.394.000
- Ông Bùi Ngọc Hải	-	-	422.988.000	422.988.000
- Công ty Công nghệ Môi trường Nam Đà Thành	15.627.392	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	5.180.000	5.180.000	213.462.079	213.462.079
<b>Cộng</b>	<b>20.807.392</b>	<b>20.807.392</b>	<b>906.824.079</b>	<b>906.824.079</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	95.806.479	35.195.279	60.611.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.461.022	-	350.461.022	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.368.800	11.217.313	3.208.113	15.378.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.115.835	8.115.835	-
Các loại thuế khác	-	356.172.250	356.172.250	-
<b>Cộng</b>	<b>357.829.822</b>	<b>471.311.877</b>	<b>753.152.499</b>	<b>75.989.200</b>

**h. Phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			14.100.000	14.100.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.100.000</b>	<b>14.100.000</b>

**12. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí kiểm toán	-	45.454.545
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>45.454.545</b>

M.B. C. AN  
 16/12/2018  
 14

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	16.292.882	16.292.882
Bảo hiểm xã hội	-	964.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	965.541.246	965.541.246
- Ông Phạm Tuấn Anh	872.440.000	872.440.000
- Phải trả khác	93.101.246	93.101.246
<b>Cộng</b>	<b>981.834.128</b>	<b>982.798.128</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.074.366.000	4.254.901.785
- Bà Lương Thị Thùy Liên	19.074.366.000	4.254.901.785
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.000.000	21.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.095.366.000</b>	<b>4.275.901.785</b>
<b>c. Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Ông Phạm Tuấn Anh	872.440.000	872.440.000
<b>Cộng</b>	<b>872.440.000</b>	<b>872.440.000</b>

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	30.000.000.000	6.826.797.055	(9.189.516.442)	27.637.280.613
Lợi nhuận	-	-	1.419.273.330	1.419.273.330
Tăng khác	-	-	(472.825.772)	(472.825.772)
Số dư tại 31/12/2017	30.000.000.000	6.826.797.055	(8.243.068.884)	28.583.728.171
Số dư tại 01/01/2018	30.000.000.000	6.826.797.055	(8.243.068.884)	28.583.728.171
Lợi nhuận	-	-	(567.259.960)	(567.259.960)
Phạt vi phạm thuế	-	-	(1.198.131)	(1.198.131)
Số dư tại 31/12/2018	30.000.000.000	6.826.797.055	(8.811.526.975)	28.015.270.080

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Tonkin Spices	47,00%	14.100.000.000	-
Nguyễn Thị Hải Yến	0,01%	2.000.000	5.921.000.000
Nguyễn Văn Quý	14,72%	4.416.000.000	4.416.000.000
Lương Thị Thùy Liên	0,00%	-	4.200.000.000
Nguyễn Thị Xuân Thu	0,00%	-	2.500.000.000
Cổ đông khác	38,27%	11.482.000.000	12.963.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2018

Năm 2017

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

-

-

## d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

Năm 2018

Năm 2017

Chưa công bố

0%

-

-

## đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2018

01/01/2018

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

10.000

10.000

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

31/12/2018

01/01/2018

6.826.797.055

6.826.797.055

6.826.797.055

6.826.797.055

## 15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngũgĩ tệ các loại

31/12/2018

01/01/2018

Số lượng

Giá trị (VNĐ)

Số lượng

Giá trị (VNĐ)

USD

62,50

1.448.125

1.002,10

22.712.597

Cộng

62,50

1.448.125

1.002,10

22.712.597

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2018

Năm 2017

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động khác

1.372.237.477

13.860.348.000

12.980.445.970

157.378.018

513  
CHI  
CÓ  
T  
TOA  
TIN  
HỒ  
TÀI Đ  
PH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</b>		
<b>a. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần đầu tư TonKin	-	12.960.000.000
Công ty TNHH MTV CB thực phẩm Đà Nẵng	1.371.920.304	104.700.000
<b>Cộng</b>	<b>1.371.920.304</b>	<b>13.064.700.000</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	13.860.348.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.372.237.477	12.980.445.970
Doanh thu thuần của hoạt động khác	-	157.378.018
<b>Cộng</b>	<b>1.372.237.477</b>	<b>26.998.171.988</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	20.147.775.175
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.727.376.418	4.918.502.901
<b>Cộng</b>	<b>1.727.376.418</b>	<b>25.066.278.076</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lãi tiền gửi	32.422.234	117.047.083
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	80.773	-
<b>Cộng</b>	<b>32.503.007</b>	<b>117.047.094</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lãi tiền vay	-	1.082.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	55.732
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.137.951</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.829.091	2.236.640.364
Chi phí vật liệu, bao bì	-	8.579.590
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.763.636	29.680.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	3.100.000
Thuế phí, lệ phí	12.749.488	16.538.967
Dự phòng phải thu khó đòi	116.238.694	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.639.455	1.381.130.351
Chi phí bằng tiền khác	69.403.662	289.957.222
<b>Cộng</b>	<b>244.624.026</b>	<b>3.965.627.247</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập tăng do đánh giá lại tài sản đi góp vốn	-	6.820.139.717
Thu nhập khác	-	44.056.416
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.864.196.133</b>
<b>II. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Giá trị còn lại của tài sản đi góp vốn	-	2.841.460.250
Giá trị còn lại CCDC góp vốn	-	266.058.150
Chi chậm nộp tiền thuế	-	20.509.653
Các khoản khác	-	31.609.536
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.159.637.589</b>
<b>III. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	27.763.636	941.687.400
Chi phí nhân công	981.099.678	10.193.479.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	338.802.159
Dự phòng phải thu khó đòi	116.238.694	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.270.562	3.612.232.168
Chi phí khác bằng tiền	749.627.874	1.345.703.652
<b>Cộng</b>	<b>1.972.000.444</b>	<b>16.431.905.323</b>
<b>IV. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(567.259.960)</b>	<b>1.786.734.352</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>116.157.921</b>	<b>50.570.756</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	116.238.694	50.570.756
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	-	20.509.653
+ Chi phí không hợp lệ	116.238.694	30.061.103
- Các khoản điều chỉnh giảm	80.773	-
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	80.773	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>(451.102.039)</b>	<b>1.837.305.108</b>
<b>4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>367.461.022</b>

**III. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**III.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+ 100	5.535.512
VND	- 100	(5.535.512)
USD	+ 100	14.481
USD	- 100	(14.481)
<b>Năm trước</b>		
VND	+200	32.903.816
VND	-200	(32.903.816)
USD	+ 100	227.126
USD	- 100	(227.126)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1.1.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**1.1.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Dưới 90 ngày	172.837.500	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	89.535.228
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>172.837.500</b>	-	-	<b>89.535.228</b>
Dự phòng giảm giá trị				(89.535.228)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>172.837.500</b>	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>				
Dưới 90 ngày	919.734.000	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	89.535.228
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>919.734.000</b>	-	-	<b>89.535.228</b>
Dự phòng giảm giá trị				(89.535.228)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>919.734.000</b>	-	-	-

**1.1.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III.3 Bài ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	20.807.392	-	-	20.807.392
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	872.440.000	19.095.366.000	-	19.967.806.000
<b>Cộng</b>	<b>893.247.392</b>	<b>19.095.366.000</b>	-	<b>19.988.613.392</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	906.824.079	-	-	906.824.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	872.440.000	4.275.901.785	-	5.148.341.785
<b>Cộng</b>	<b>1.779.264.079</b>	<b>4.275.901.785</b>	-	<b>6.055.165.864</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**III.2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

	Năm 2018	Năm 2017
- Góp vốn thành lập Công ty con bằng tài sản cố định	-	10.211.165.615

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	940.500.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	940.500.000

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty cổ phần đầu tư TonKin	Tổng Giám đốc Công ty CP Tonkin là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Procimex Việt Nam	Phải thu bán hàng	Số dư đầu năm	900.348.000
			Phát sinh tăng	-
			Phát sinh giảm	900.348.000
			Số dư cuối năm	-
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu Cung cấp dịch vụ	Số dư đầu năm	8.286.000
			Phát sinh tăng	1.509.112.224
			Phát sinh giảm	1.344.560.724
			Số dư cuối năm	172.837.500
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng giám đốc	Phải trả	Số dư đầu năm	872.440.000
			Phát sinh tăng	-
			Phát sinh giảm	-
			Số dư cuối năm	872.440.000

**- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

		Năm 2018	Năm 2017	
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương và thưởng	-	170.876.563
<b>Cộng</b>			-	<b>170.876.563</b>

HI  
 CO  
 TO  
 TH  
 HC  
 VI  
 TH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: hoạt động kinh doanh bán hàng hóa (phân ủ, tiêu) và hoạt động dịch vụ giết mổ và dịch vụ khác, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động dịch vụ giết mổ và dịch vụ khác	1.372.237.477	1.727.376.418	(355.138.941)
<b>Cộng</b>	<b>1.372.237.477</b>	<b>1.727.376.418</b>	<b>(355.138.941)</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: hoạt động kinh doanh thủy sản và hoạt động dịch vụ giết mổ và dịch vụ khác, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động bán hàng hóa (phân ủ, tiêu)	13.860.348.000	20.147.775.175	(6.287.427.175)
Hoạt động dịch vụ giết mổ và dịch vụ khác	13.137.823.988	4.918.502.901	8.219.321.087
<b>Cộng</b>	<b>26.998.171.988</b>	<b>25.066.278.076</b>	<b>1.931.893.912</b>

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

long

Nguyễn Duy Long

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

long

Nguyễn Duy Long

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Anh



**MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV CB thực phẩm Đà Nẵng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.400.000.000	-	26.400.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	26.400.000.000	-	26.400.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>46.400.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>

**Tình hình hoạt động của các công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401851199 ngày 31 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp, Công ty Cổ phần Procomex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng là 20.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tình hình kinh doanh năm 2018: kinh doanh có lãi.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400378527 ngày 02 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp, Công ty Cổ phần Procomex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là 26.400.000.000 VND, tương đương 48% vốn điều lệ. Tình hình kinh doanh năm 2018: kinh doanh có lãi.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty con và Công ty liên kết chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.



**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	Dự phòng	31/12/2018	31/12/2017
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Phải thu khách hàng	262.372.728	1.009.269.228	(89.535.228)	172.837.500	919.734.000
- Phải thu khác	25.350.000.000	37.936.335.000	(25.350.000.000)	-	12.586.335.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	554.999.367	1.656.547.112	-	554.999.367	1.656.547.112
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.167.372.095</b>	<b>40.602.151.340</b>	<b>(25.439.535.228)</b>	<b>727.836.867</b>	<b>15.162.616.112</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Phải trả người bán	20.807.392	906.824.079	-	20.807.392	906.824.079
- Phải trả khác	19.967.806.000	5.148.341.785	-	19.967.806.000	5.148.341.785
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.988.613.392</b>	<b>6.055.165.864</b>	<b>-</b>	<b>19.988.613.392</b>	<b>6.055.165.864</b>